

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 23/2019/HN-ST

Ngày 01/7/2019

Về việc: “Xin ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1 Bà Trần Thị Liễu.

2. Ông Nguyễn Thanh Dũ.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Minh Thành – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 70/2019/TLST – HN ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp “xin ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐST – HN ngày 14/6/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Ngọc L**, sinh năm 1991, địa chỉ: số 66/3 đường LTHG, phường 6, thành phố MT, tỉnh TG.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1982, địa chỉ: số 3/118 đường TT, phường 14, quận 10, thành phố HCM; đang chấp hành án tại trại giam MP, thuộc Cục C10 - Bộ Công An đóng trên địa bàn ấp MĐ, xã MP, huyện TP, tỉnh TG.

(Tại phiên tòa có mặt chị L, anh N xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc L trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau năm 2017, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường 14, quận 10, thành phố HCM cấp giấy chứng nhận kết hôn số 59/2017. Sau khi kết hôn do vợ chồng không thường ở gần nhau, tôi ở chung với cha mẹ ruột ở thành phố MT, tỉnh TG, anh N sống ở thành phố HCM, thỉnh thoảng cuối tuần hai vợ chồng mới gặp nhau một lần nên không có điều kiện gắn bó và tìm hiểu nhau vì thế mâu thuẫn bắt đầu phát sinh. Anh N làm việc

không rõ ràng bên ngoài và không nói cho vợ biết. Tháng 5/2018, anh N phạm tội hình sự bị tù giam từ đó vợ chồng ly thân đến nay.

Về con chung: Tôi và anh N không có con chung.

Về tài sản chung: Tôi và anh N không có tài sản chung.

Về nợ chung: Tôi và anh N không có nợ chung ai.

Yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Tôi yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Tôi và chị Phạm Thị Ngọc L chung sống năm 2017, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng không có sống chung, tôi sống ở thành phố HCM làm nghề sửa xe, chị L sống và làm việc ở thành phố MT, tỉnh TG, thỉnh thoảng cuối tuần hai vợ chồng mới gặp nhau. Giữa tôi và chị L không có mâu thuẫn gì, do tôi phạm tội trộm cắp tài sản bị tù giam nên vợ chồng mới sống ly thân từ tháng 5 năm 2018 đến nay. Trong quá trình chung sống tôi và chị L chưa có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung ai. Chị L xin ly hôn với tôi, tôi xin khi nào tôi ra tù tôi sẽ gặp chị L để giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc L là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc L yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn N căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình xác định đây là tranh chấp “xin ly hôn”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét bị đơn anh Nghĩa Văn N đang chấp hành án hai năm tù tại trại giam MP, thuộc Cục C10 - Bộ Công An đóng trên địa bàn ấp MĐ, xã MP, huyện TP, tỉnh TG. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh TG.

[3] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn N là bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh N.

[4] Xét nội dung yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc L:

[4.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc L xin ly hôn với anh Nguyễn Văn N vì sau khi kết hôn hai vợ chồng không thường xuyên sống chung nên không có điều kiện tìm hiểu, chia sẻ với nhau. Anh N làm việc gì bên ngoài cũng không nói cho chị L biết. Anh N vi phạm pháp luật nên bị bắt xử án tù giam dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân từ tháng 5/2018 đến nay. Xét giữa chị L và anh N trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do anh vợ chồng không sống chung với nhau, anh N sống ở thành

phố HCM, chị Loan thì sống ở thành phố MT, tỉnh TG, thỉnh thoảng cuối tuần mới gặp nhau nên anh chị không thực hiện được nghĩa vụ của vợ chồng như “*quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình*”. Hành động của Nghĩa lại là nguyên trực tiếp dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân hơn một năm do anh vi phạm pháp luật phải chấp hành hình phạt tù dẫn đến vợ chồng không thể duy trì đời sống chung, mục đích hôn nhân hiện tại không đạt được. Xét yêu cầu của anh N nêu ra đến khi nào anh chấp hành xong hình phạt mới gặp chị L giải quyết việc hôn nhân là không có cơ sở do anh vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng mới dẫn đến việc chị L xin ly hôn. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh N khai không có, nếu sau này có phát sinh tranh chấp Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị Ngọc L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Anh N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.
- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Ngọc L đối với anh Nguyễn Văn N.

Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc L được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về án phí:

2.1 Chị Phạm Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 19768 ngày 16/4/2019 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước. Vậy chị L đã nộp xong án phí.

2.2 Anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về kháng cáo:

3.1 Chị Phạm Thị Ngọc L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

3.2 Anh Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên lúc 10 giờ 50 phút cùng ngày.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện Tân Phước;
- THADS huyện Tân Phước;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính